

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Số: 35/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23/01/2025
V/v: “Ly hôn, con chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Thoại

Bà Nguyễn Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 526/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đ T T, sinh năm 1994; ĐKKHKT và nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội. (Nay là xã C, huyện K) (vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh P N A- sinh năm 1992; ĐKKHKT và nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội. (Nay là xã C, huyện K) (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, các lời khai tại Tòa án và đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 21/12/2024, nguyên đơn là chị Đ T T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ T T- sinh năm 1994; đkhkt: thôn A, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội và anh P N A- sinh năm 1992; đkhkt: thôn A, xã B,

huyện K, thành phố Hà Nội kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, thành phố Hà Nội ngày 20/02/2017. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ của anh P N A ở thôn A, xã B, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chị Đ T T chung sống hòa thuận đến năm 2021 thì mâu thuẫn không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2022 mâu thuẫn trở lên trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn chung ý kiến để giải quyết các việc trong gia đình. Từ khi phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để cải thiện quan hệ vợ chồng nhưng không có kết quả. Đến tháng 09/2022, vợ chồng không ăn chung, ở chung với nhau, chị Đ T T chuyển đi nơi khác không sống chung với anh P N A. Từ đó đến nay, vợ chồng chị Đ T T đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ vợ chồng với nhau. Nay chị Đ T T xác định tình cảm vợ chồng với anh P N A đã hết, chị Đ T T xin được ly hôn với anh P N A.

Về con chung: Chị Đ T T và anh P N A có 02 con chung là cháu P T N- sinh ngày 08/05/2018 và cháu P N P- sinh ngày 26/07/2019. Hiện cháu P T N đang ở với anh P N A và cháu P N P đang ở với chị Đ T T. Trường hợp tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P N A, Chị xin nuôi cả hai con sau khi ly hôn, không yêu cầu anh P N A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi.

Về tài sản chung vợ chồng: chị Đ T T, anh P N A không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Đ T T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

*Tại phiên tòa hôm nay và quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai của anh P N A, anh P N A không đến Tòa án để cung cấp lời khai, không trình bày quan điểm, ý kiến của mình. Tuy nhiên, ông P V N là bố đẻ của anh P N A cho biết: Về quan hệ hôn nhân như chị Đ T T trình bày là đúng, tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng anh P N A là trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn do chị Đ T T đọc tin nhắn với bạn bè nên xảy ra hiểu lầm, chị Đ T T không còn tin tưởng anh P N A. Vợ chồng thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại dù anh P N A đã xin lỗi chị Đ T T. Gia đình đã giúp hai vợ chồng hòa giải nhưng không thành. Do đó, khoảng đến năm 2023, chị Đ T T chuyển đi nơi khác, không còn sống chung với anh P N A từ đó đến nay. Hiện nay anh P N A vẫn đang ở cùng gia đình ông P V N.

Về vấn đề con chung: Chị Đ T T và anh P N A có 02 con chung là cháu P T N- sinh ngày 08/05/2018 và cháu P N P- sinh ngày 26/07/2019. Hiện nay cháu P T N đang ở với anh P N A, cháu P N P ở với chị Đ T T.

Về công việc và thu nhập: anh P N A và chị Đ T T đều là lao động tự do. anh P N A trồng cây, chị Đ T T làm Spa nên không rõ thu nhập.

Về tài sản chung, nợ chung như chị Đ T T trình bày là đúng, ông P V N không bổ sung gì..

*Tại phiên tòa hôm nay, cả chị Đ T T và anh P N A đều vắng mặt và không có đề nghị nào khác.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện K đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định.

- Thẩm phán lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn không đến Tòa, không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014 đề xuất:

- + **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đ T T. chị Đ T T được ly hôn với anh P N A.

- + **Về con chung:** Giao cháu P N P, sinh ngày 16/7/2019 cho chị Đ T T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu P T N, sinh ngày 08/05/2018 cho anh P N A trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh P N A, chị Đ T T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

- + **Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng:** Không xem xét giải quyết.

- + **Về án phí:** Vụ án thụ lý ngày 10/12/2024, nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn cư trú tại thôn A, xã B (nay là xã C), huyện K, thành phố Hà Nội, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ T T là nguyên đơn đã có lời khai tại Tòa án, có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 21/12/2024, Bị đơn là anh P N A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận đơn xin vắng mặt của chị Đ T T để xét xử vụ án hôn nhân gia đình vắng mặt chị Đ T T, anh P N A là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy nguyên đơn là chị Đ T T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn là anh P N A không chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đ T T và anh P N A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 20/02/2017. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị Đ T T và anh P N A là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua trình bày của chị Đ T T, của ông P V N bố của anh P N A cũng như Biên bản làm việc với UBND xã B xác định vợ chồng chị Đ T T và anh P N A chung sống với nhau từ khi kết hôn đến khoảng năm 2022 thì vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn chung ý kiến để giải quyết các việc trong gia đình, không tin tưởng nhau. Từ kháng 09/2022 đến nay, vợ chồng chị Đ T T đã sống ly thân, cắt đứt quan hệ vợ chồng với nhau. Nay chị Đ T T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị Đ T T xin được ly hôn với anh P N A. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ T T và anh P N A đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không

đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị Đ T T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung:*

Chị Đ T T và anh P N A có 02 con chung là cháu P T N- sinh ngày 08/05/2018 và cháu P N P- sinh ngày 16/07/2019. Hiện cháu P T N đang ở với anh P N A và cháu P N P đang ở với chị Đ T T. chị Đ T T xin nuôi cả hai con sau khi ly hôn, không yêu cầu anh P N A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi.

Xét điều kiện nuôi con: Qua lời khai của chị Đ T T và ông P V N là bố anh P N A, Hội đồng xét xử thấy:

Về thu nhập: Hiện nay chị Đ T T đang làm tự do, có một cửa hàng kinh doanh Spa và có thu nhập trung bình khoảng 30.000.000- 40.000.000 đồng/tháng. Về điều kiện chỗ ở, chị Đ T T cũng chưa cung cấp cho Tòa án được nơi ở ổn định của chị Đ T T hiện nay. Đối với anh P N A cũng làm nghề tự do và 2 bố con anh P N A đang ở cùng ông P V N.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù chị Đ T T có nguyện vọng nuôi cả hai con nhưng do hiện các cháu đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, điều kiện về công việc, thu nhập, chỗ ở cả hai vợ chồng về cơ bản không có sự chênh lệch nhiều nên không cần thiết phải thay đổi việc nuôi con như hiện tại. Do vậy, nên để chị Đ T T tiếp tục nuôi cháu P N P, anh P N A nuôi cháu P T N để không nào xáo trộn cuộc sống và việc học hành của các con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện cả hai vợ chồng chị Đ T T, anh P N A đều làm tự do, mỗi người nuôi một con, không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con đối với cả hai vợ chồng chị Đ T T, anh P N A.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng:* chị Đ T T, anh P N A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] *Về án phí:* Do yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu về nuôi con được chấp nhận 1 phần nên nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. .

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 238 khoản 4 Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 81, 82, 83, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ T T đối với anh P N A. Chị Đ T T được ly hôn với anh P N A

2. Về con chung: Giao cháu P T N- sinh ngày 08/5/2018 cho anh P N A được tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu P N P- sinh ngày 16/7/2019 cho chị Đ T T được tiếp tục nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con của chị Đ T T và anh P N A cho đến khi cháu P T N, cháu P N P đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Không ai được ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Chị Đ T T và anh P N A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đ T T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. chị Đ T T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 65682 ngày 10/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K nay chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đ T T và anh P N A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã/thị trấn nơi đăng ký kết hôn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Ngân